



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG ĐÀ 4**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4 công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Cổ phiếu phổ thông của Công ty hiện đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phần số 58/QĐ-TTGDH ngày 13/05/2008 của Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán SD4. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu từ ngày 25/06/2008.

Vốn điều lệ: 103.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2019: 103.000.000.000 đồng

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;
- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Tầng 3 nhà TM - Khu đô thị Văn Khê - Phường La Khê - Quận Hà Đông - TP Hà Nội
- Điện thoại: (84) 24.22253465
- Fax: (84) 24.22253467
- Website: www.songda4.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
 - Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
 - Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);
- (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 1.255 người. Trong đó nhân viên quản lý 214 người.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Đặng Văn Chiến	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Hồ Sỹ Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Phan Xuân Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Trương Thị Thu Hương	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 27/04/2018
• Bà Phạm Thị Cao Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018
• Bà Triệu Thị Thu Phương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/04/2018

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/11/2016
• Ông Lê Tấn Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 02/05/2019
• Ông Phạm Tú Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 25/09/2017
• Ông Nguyễn Tiến Trường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/06/2016
		Miễn nhiệm ngày 21/05/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------|-------------------|----------------------------|
| • Ông Vương Đức Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 |
| • Ông Nguyễn Văn Thọ | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 09/08/2018 |
| | | Miễn nhiệm ngày 02/11/2019 |
| • Ông Trần Đức Minh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 10/01/2020 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Tiên Dũng

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 440/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 4

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 15/02/2020 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm theo từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 35 "Thông tin liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1", tại ngày 31/12/2019, nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 hiện ghi nhận trên Báo cáo tài chính của Công ty lần lượt là 187.228.902.229 đồng và 39.568.993.591 đồng. Công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng cho đến thời điểm hiện nay các hạng mục dở dang nêu trên đang trong quá trình nghiệm thu, bù giá; nợ phải thu của Công ty cũng chưa được thanh toán.

Theo điều khoản thanh toán của Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo, Tổng Công ty Sông Đà (bên giao thầu) sẽ thanh toán cho Công ty (bên nhận thầu) ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty vẫn chưa được thu hồi được khoản nợ liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 do Tổng Công ty Sông Đà chưa nhận được tiền thanh toán từ Chủ đầu tư.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cản nhắc mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Thu Hiền
Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Phan Văn Sĩ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.168.140.323.327	1.132.049.375.670
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.129.248.515	39.813.246.060
1. Tiền	111	5	6.129.248.515	39.813.246.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		767.503.137.727	741.769.269.711
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	726.446.509.675	683.707.822.394
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	31.893.352.777	50.149.074.925
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	3.528.646.278	3.528.646.278
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9.a	12.027.958.354	8.228.019.071
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(6.393.329.357)	(3.844.292.957)
IV. Hàng tồn kho	140	11	383.841.615.982	337.950.373.920
1. Hàng tồn kho	141		383.841.615.982	337.950.373.920
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.666.321.103	12.516.485.979
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.731.758.822	967.670.631
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.934.562.281	11.548.815.348
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		176.602.234.951	210.013.078.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		429.500.000	729.570.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	429.500.000	729.570.000
II. Tài sản cố định	220		150.111.077.891	169.513.473.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	150.111.077.891	169.513.473.468
- Nguyên giá	222		522.742.175.061	523.888.378.811
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(372.631.097.170)	(354.374.905.343)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	852.905.455
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	852.905.455
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7.594.780.253	8.182.350.714
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.445.280.000	10.445.280.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.850.499.747)	(2.262.929.286)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.466.876.807	30.734.778.477
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	18.466.876.807	30.734.778.477
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.344.742.558.278	1.342.062.453.784

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.165.417.465.640	1.167.655.148.450
I. Nợ ngắn hạn	310		1.099.743.835.039	1.091.419.206.525
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	270.304.857.282	210.720.947.388
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	92.158.038.057	152.643.175.373
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	26.594.757.500	27.997.549.741
4. Phải trả người lao động	314		68.133.223.718	44.605.601.328
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	23.597.326.080	11.032.736.903
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	61.976.575.889	76.903.176.278
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	554.615.665.348	565.049.322.830
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.363.391.165	2.466.696.684
II. Nợ dài hạn	330		65.673.630.601	76.235.941.925
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	65.673.630.601	76.235.941.925
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.325.092.638	174.407.305.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	179.325.092.638	174.407.305.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		103.000.000.000	103.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	1.312.526.753	1.312.526.753
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	47.672.029.100	45.599.283.769
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	27.340.536.785	24.495.494.812
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	20.832.000.000	9.487.762.527
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	6.508.536.785	15.007.732.285
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.344.742.558.278	1.342.062.453.784

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tiên Dũng

Trần Đức Minh

Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	939.396.031.669	794.294.551.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		90.909.092	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		939.305.122.577	794.294.551.401
4. Giá vốn hàng bán	11	23	811.901.869.488	673.623.728.228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>127.403.253.089</u>	<u>120.670.823.173</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	838.810.854	349.026.894
7. Chi phí tài chính	22	25	55.733.524.591	53.250.991.528
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	52.660.922.707	50.321.811.271
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	62.952.885.869	55.121.679.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>9.555.653.483</u>	<u>12.647.179.100</u>
11. Thu nhập khác	31	27	769.466.730	7.081.729.271
12. Chi phí khác	32	28	2.784.071.407	2.335.117.948
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(2.014.604.677)</u>	<u>4.746.611.323</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>7.541.048.806</u>	<u>17.393.790.423</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.032.512.021	2.386.058.138
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>6.508.536.785</u>	<u>15.007.732.285</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	632	1.303
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	632	1.303

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Dũng

Trần Đức Minh

Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.541.048.806	17.393.790.423
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định	02	13	24.056.518.305	25.674.906.152
- Các khoản dự phòng	03		3.136.606.861	(100.142.677)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		62.777.973	1.461.001.694
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24, 27	(1.087.216.214)	(755.390.530)
- Chi phí lãi vay	06	25	52.660.922.707	50.321.811.271
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		86.370.658.438	93.995.976.333
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.978.959.989)	(87.017.973.028)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(45.891.242.062)	13.535.292.456
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.457.165.343	98.723.304.832
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		9.503.813.479	(949.640.165)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(46.497.616.920)	(49.756.167.339)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.791.391.636)	(1.845.841.251)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.694.055.000)	(529.840.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.521.628.347)	66.155.111.838
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.801.217.273)	(2.535.296.364)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	27	629.090.909	406.363.636
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9a, 24	68.503.945	80.702.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.103.622.419)	(2.048.229.978)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	726.926.684.050	758.994.624.880
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(747.985.431.528)	(796.573.749.675)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.058.747.478)	(37.579.124.795)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(33.683.998.244)	26.527.757.065
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	39.813.246.060	13.285.462.483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		699	26.512
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	6.129.248.515	39.813.246.060

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Dũng

Trần Đức Minh

Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Đà 4 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty TNHH Nhà nước 1 thành viên Sông Đà 4 thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo Quyết định số 1329/QĐ-BXD ngày 26/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000162 (số này đã điều chỉnh thành mã số doanh nghiệp là 5900189325) ngày 15/11/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp), lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/11/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: *Xây dựng công trình và sản xuất điện năng.*

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng các công trình thủy điện);
- Xây dựng các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ, công trình công nghiệp, dân dụng;
- Thi công xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 110KV;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước);
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (chỉ có hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng);

(Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 7 đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.06;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.07;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.08;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.09;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.10;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Nhà máy Thủy điện Iagrai 3.
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.
Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).
- 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
- Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.
- 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**
- 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.
- Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**
- Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- 4.3 Các khoản đầu tư tài chính**
- Các khoản cho vay**
- Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019..
- Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác**
- Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, được xác định như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, riêng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình xây lắp được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.6 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty.

- Chi phí sửa chữa trạm nghiên; chi phí coppha; công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phân ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong niên độ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm xây lắp và điện thương phẩm. Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

Riêng thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 áp dụng ưu đãi thuế như sau: Áp dụng thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu. Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 bắt đầu đi vào hoạt động và có doanh thu từ năm 2007. Theo đó, phần thu nhập từ Nhà máy Thủy điện Iagrai 3 được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% đến hết năm 2021.

Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 567/BKH-PTDN ngày 25/01/2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ và Thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát (trực tiếp hoặc gián tiếp) hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	4.888.280.672	4.780.861.129
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.240.967.843	35.032.384.931
Cộng	6.129.248.515	39.813.246.060

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1 (*)	187.228.902.229	187.714.215.316
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	11.653.146.998	11.334.369.595
Công ty TNHH Xây dựng Hưng Hải	107.480.000.727	114.223.723.727
Công ty CP Điện lực Tây Bắc	56.893.240.849	46.139.655.337
Công ty TNHH Hà Thành	37.617.198.656	44.242.490.074
Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu	47.322.005.968	-
Các đối tượng khác	278.252.014.248	280.053.368.345
Cộng	726.446.509.675	683.707.822.394

(*) Xem Thuyết minh số 35

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1	187.228.902.229	187.714.215.316
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	8.630.511.671	9.178.877.964
Tổng Công ty Sông Đà	14.915.000.615	14.915.000.615
Công ty CP Sông Đà 6	1.762.326.333	10.051.607.148
Các đối tượng khác	17.631.054.781	12.090.383.851
Cộng	230.167.795.629	233.950.084.894

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Lai Châu	12.944.792.623	25.757.884.047
Công ty TNHH VT&XD Tây Trường Sơn	-	187.258.904
Công ty CP Sông Đà 10.9	765.773.324	1.384.839.467
Công ty CP THT Hoàng Long	6.601.526.330	12.981.609.280
Các đối tượng khác	11.581.260.500	9.837.483.227
Cộng	31.893.352.777	50.149.074.925

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	3.528.646.278	3.528.646.278
Cộng	3.528.646.278	3.528.646.278

9. Phải thu khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	5.760.735.176		4.301.276.086	
Phải thu lãi cho vay	1.809.460.406		1.419.839.046	
- Công ty CP Điện Việt Lào (bên liên quan)	1.809.460.406		1.419.839.046	
Phải thu khác	4.457.762.772	526.659.700	2.506.903.939	526.659.700
- Nông trường Bình Giáo	526.659.700	526.659.700	526.659.700	526.659.700
- Phải thu người lao động	1.601.529.444		663.356.378	
- Các khoản phải thu khác	2.329.573.628		1.316.887.861	
Cộng	12.027.958.354	526.659.700	8.228.019.071	526.659.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	429.500.000	-	729.570.000	-
Ký quỹ BL CT Thủy điện Pắc Ma	294.000.000	-	294.000.000	-
Tiền cược vỏ chai oxy	131.000.000	-	147.800.000	-
Phải thu khác	4.500.000	-	287.770.000	-
Cộng	429.500.000	-	729.570.000	-

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2019	01/01/2019
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	6.393.329.357	3.844.292.957
- Từ 3 năm trở lên	3.844.292.957	3.844.292.957
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	2.549.036.400	-
Cộng	6.393.329.357	3.844.292.957

11. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	127.260.045	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.493.431.030	-	47.524.674.785	-
Công cụ, dụng cụ	642.627.595	-	787.078.975	-
Chi phí SX, KD dở dang (*)	354.705.557.357	-	289.511.360.115	-
Cộng	383.841.615.982	-	337.950.373.920	-

(*) Trong đó, Chi phí dở dang Công trình thủy điện Xekaman 1 là 39.568.993.591 đồng. Xem Thuyết minh số 35.

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***12. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.928.582.138	855.096.820
Coppha các loại	803.176.684	112.573.811
Cộng	3.731.758.822	967.670.631

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	216.552.890	515.370.775
Coppha các loại	13.415.963.162	17.751.195.571
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	4.834.360.754	6.821.599.789
Nhà lắp ghép	-	4.963.219.618
Chi phí vận chuyển	-	529.988.636
Chi phí bảo lãnh	-	153.404.088
Cộng	18.466.876.807	30.734.778.477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***13. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	178.524.681.447	280.998.026.445	63.932.873.192	432.797.727	523.888.378.811
Mua sắm trong năm		1.358.177.273	3.295.945.455		4.654.122.728
T/lý, nhượng bán		1.560.053.709	4.240.272.769		5.800.326.478
Số cuối năm	178.524.681.447	280.796.150.009	62.988.545.878	432.797.727	522.742.175.061
Khấu hao					
Số đầu năm	80.919.730.372	233.657.777.479	39.367.174.777	430.222.715	354.374.905.343
Khấu hao trong năm	7.353.199.692	10.701.035.336	5.999.708.265	2.575.012	24.056.518.305
T/lý, nhượng bán		1.560.053.709	4.240.272.769		5.800.326.478
Số cuối năm	88.272.930.064	242.798.759.106	41.126.610.273	432.797.727	372.631.097.170
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	97.604.951.075	47.340.248.966	24.565.698.415	2.575.012	169.513.473.468
Số cuối năm	90.251.751.383	37.997.390.903	21.861.935.605	-	150.111.077.891

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 230.009.246.566 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2019 là 143.954.387.696 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư tài chính dài hạn**

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng cổ phiếu	31/12/2019		01/01/2019	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác			10.445.280.000	2.850.499.747	10.445.280.000	2.262.929.286
- Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	13,92%	1.044.528	10.445.280.000	2.850.499.747	10.445.280.000	2.262.929.286
			10.445.280.000	2.850.499.747	10.445.280.000	2.262.929.286

Cộng

Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên chưa được niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán, Công ty cũng không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá của cổ phiếu này; Do đó, chúng tôi không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng được trích lập căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2019 của Công ty nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP THT Hoàng Long	3.755.087.269	3.755.087.269
Công ty CP Sông Đà 2	38.688.570.748	38.113.602.178
Công ty TNHH MTV Bảo Giáp	15.480.328.552	11.710.406.254
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Miền Trung	10.341.678.305	12.259.534.433
Công ty CP 369	-	9.759.695.000
Công ty CP VT&TM Quốc tế Việt Á	-	12.642.601.769
Các đối tượng khác	202.039.192.408	122.480.020.485
Cộng	270.304.857.282	210.720.947.388

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty CP Sông Đà 3	2.479.993.176	2.483.340.450
Công ty CP Sông Đà 2	38.688.570.748	38.113.602.178
Cộng	41.168.563.924	40.596.942.628

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Kông	-	6.300.199.179
Công ty CP Xây lắp Điện I	-	14.346.675.000
Công ty CP Thủy điện Pắc Ma	71.797.541.819	60.000.000.000
Công ty CP Sông Đà 705	13.841.920.010	21.837.678.762
Công ty TNHH XD Seogwoo Việt Nam	-	21.995.448.289
Các đối tượng khác	6.518.576.228	28.163.174.143
Cộng	92.158.038.057	152.643.175.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	19.928.363.331	27.546.935.406	26.129.442.892	21.345.855.845
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.521.231.105	1.032.512.021	2.791.391.636	762.351.490
Thuế thu nhập cá nhân	621.187.688	470.448.978	659.448.798	432.187.868
Thuế tài nguyên	3.241.777.715	4.131.942.379	5.954.697.770	1.419.022.324
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	495.691.680	250.851.480	244.840.200
Các loại thuế khác	132.981.683	533.771.642	538.771.642	127.981.683
Phí và lệ phí	1.552.008.219	954.641.871	244.132.000	2.262.518.090
Cộng	27.997.549.741	35.165.943.977	36.568.736.218	26.594.757.500

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí vật tư, ca máy công trình	15.621.726.318	9.621.554.080
- Công trình Thủy điện Nậm Na	1.543.426.537	2.531.623.212
- Công trình Thủy điện An Hưng	364.790.000	-
- Công trình Thủy điện Xékaman 1	-	237.568.702
- Công trình Thủy điện Sông Mã 3	2.677.179.969	541.232.858
- Công trình Thủy điện Tà Pá Hồ	2.100.000.000	-
- Công trình Thủy điện Hồi Xuân	2.551.327.586	1.614.954.336
- Công trình Thủy điện Thành Sơn	-	2.755.470.303
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Bim 1	363.030.764	902.734.589
- Công trình Nhà máy điện Mặt trời Vĩnh Hảo 6	3.690.050.351	679.000.000
- Công trình Thủy điện Nậm Sì Lương	168.280.000	144.000.000
- Công trình Thủy điện Sơn Tây	1.529.520.419	184.970.080
- Công trình Thủy điện Móng Ấn	-	30.000.000
- Công trình Thủy điện Kiến Hưng	634.120.692	-
Chi phí lãi vay	7.676.599.762	1.190.182.823
Các khoản trích trước khác	299.000.000	221.000.000
Cộng	23.597.326.080	11.032.736.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***19. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
Kinh phí công đoàn	1.696.260.813	1.461.228.982
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	9.862.364.626	8.893.351.170
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.450.000.000	15.450.000.000
Lãi vay phải trả Tổng Công ty Sông Đà	346.509.879	669.621.031
Phải trả khác	34.621.440.571	50.428.975.095
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thành Hưng</i>	<i>3.142.566.989</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Hưng Sơn</i>	<i>-</i>	<i>4.178.522.959</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hoàng Long</i>	<i>7.800.189.318</i>	<i>9.688.436.422</i>
<i>Công ty CP Vật tư xăng dầu Lai Châu</i>	<i>1.346.785.137</i>	<i>13.609.638.243</i>
<i>Công ty CP SX&KD Đức Việt</i>	<i>-</i>	<i>7.130.912.719</i>
<i>Công ty CP Đầu tư XD Đông Á</i>	<i>4.274.457.409</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Đông Mê Kông</i>	<i>-</i>	<i>2.700.300.270</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>18.057.441.718</i>	<i>13.121.164.482</i>
Cộng	61.976.575.889	76.903.176.278

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	551.832.722.426	724.756.462.722	734.255.940.260	542.333.244.888
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	323.646.270.914	364.777.222.984	372.220.957.756	318.202.536.142
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	79.996.232.906	116.179.078.262	129.052.168.124	67.123.143.044
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuế	109.660.218.606	140.659.198.446	154.573.328.199	95.746.088.853
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	36.530.000.000	103.140.963.030	78.409.486.181	61.261.476.849
Vay dài hạn đến hạn trả	13.216.600.404	12.734.530.613	13.668.710.557	12.282.420.460
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai	500.000.000	597.000.000	500.000.000	597.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	1.305.000.000	1.110.000.000	1.305.000.000	1.110.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	7.726.400.000	6.655.200.000	7.726.400.000	6.655.200.000
- Tổng Công ty Sông Đà	1.749.200.404	1.932.830.613	1.755.610.557	1.926.420.460
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	1.936.000.000	1.866.200.000	2.136.000.000	1.666.200.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	573.300.000	245.700.000	327.600.000

Cộng

565.049.322.830	737.490.993.335	747.924.650.817	554.615.665.348
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	89.452.542.329	2.233.000.000	13.729.491.268	77.956.051.061
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (i)	1.097.000.000	-	500.000.000	597.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (ii)	4.635.000.000	-	1.305.000.000	3.330.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai (iii)	16.068.200.000	-	7.726.400.000	8.341.800.000
- Tổng Công ty Sông Đà (iv)	64.250.142.329	-	1.816.391.268	62.433.751.061
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành (v)	3.402.200.000	595.000.000	2.136.000.000	1.861.200.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (vi)	-	1.638.000.000	245.700.000	1.392.300.000
Cộng	89.452.542.329	2.233.000.000	13.729.491.268	77.956.051.061
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	13.216.600.404			12.282.420.460
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	76.235.941.925			65.673.630.601

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2017/369553/HĐTM HM ngày 21/2/2017. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư mua 1 xe Toyota Land Cruise Prado TX-L 7 chỗ, lãi suất 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 02/2017/369553/HĐTM HM ngày 03/07/2017. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; mục đích là đầu tư trạm cân và hệ thống quản lý giám sát, lãi suất 10,5%/năm đến ngày 30/09/2017. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (ii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng vay số 104/17/TDH/KHDN/VCBHT-SD4 ngày 23/10/2017. Thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2017 của Công ty; lãi suất vay năm đầu là 8,7%/năm, sau đó áp dụng trần lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iii) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai theo các Hợp đồng sau:
- + Hợp đồng vay số 01/15/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 30/06/2015 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư máy móc, thiết bị thi công thuộc Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2015 của Công ty CP Sông Đà 4; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2016/HĐTD/VCB.HGM-SD4 ngày 10/06/2016 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công năm 2016 của Công ty; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
- (iv) Vay lại vốn vay ADB của Tổng Công ty Sông Đà theo hợp đồng vay số 03/2011/HĐTC-ADB/TĐSD-SD4 ngày 30/11/2011 với thời hạn vay là 25 năm; mục đích vay vốn từ khoản vay ADB nguồn vốn OCR để trả một phần nợ gốc khoản vay dài hạn dự án thủy điện Iagrai 3 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai; lãi suất: LIBOR + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (hiện đang là 0,2%/năm); lãi suất phạt quá hạn: 150% lãi suất trong hạn; phí cho vay lại trả cho Tổng Công ty Sông Đà: 1%/năm trên số dư nợ gốc của khoản vay OCR; các loại phí khác do ADB thu (nếu có): theo thông báo của ADB; phí cam kết: 0,15%/năm tính trên số dư chưa rút vốn tại từng thời điểm theo quy định tại Mục 2.03, Điều 2 Hiệp định vay OCR; lãi, phí cam kết và các loại phí khác (nếu có) theo quy định của ADB được gốc hóa trong thời gian rút vốn của dự án trong quá trình thực hiện bên cho vay sẽ thông báo đến bên vay. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- (v) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành theo các hợp đồng vay sau:
- + Hợp đồng vay số 01/2016-HDDTDDDA/NHCT322-SD4 ngày 04/03/2016 với thời hạn vay là 54 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư nâng cao năng lực thiết bị phục vụ thi công theo quyết định số 06QĐ/HĐQT ngày 23/2/2016; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.
 - + Hợp đồng vay số 01/2018-HĐCVADAT/NHCT322-SD4 ngày 24/12/2018 với thời hạn vay là 36 tháng; mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án: đầu tư xe bán tải phục vụ quản lý vận hành Chi nhánh Sông Đà 405; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (vi) Vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội theo hợp đồng vay số 92/2019/HDTD/CTG/01 ngày 21/3/2019 với thời hạn vay là 60 tháng; mục đích vay: mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota; lãi suất vay thay đổi theo từng thời điểm thông báo của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành bằng vốn vay.

Trong đó vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

	31/12/2019	01/01/2019
Vay dài hạn	62.433.751.061	64.250.142.329
- Tổng Công ty Sông Đà	62.433.751.061	64.250.142.329
Cộng	62.433.751.061	64.250.142.329

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	103.000.000.000	1.312.526.753	30.111.483.814	43.184.525.618	177.608.536.185
Tăng trong năm	-	-	15.487.799.955	15.007.732.285	30.495.532.240
Giảm trong năm	-	-	-	33.696.763.091	33.696.763.091
Số dư tại 31/12/2018	103.000.000.000	1.312.526.753	45.599.283.769	24.495.494.812	174.407.305.334
Số dư tại 01/01/2019	103.000.000.000	1.312.526.753	45.599.283.769	24.495.494.812	174.407.305.334
Tăng trong năm	-	-	2.072.745.331	6.508.536.785	8.581.282.116
Giảm trong năm	-	-	-	3.663.494.812	3.663.494.812
Số dư tại 31/12/2019	103.000.000.000	1.312.526.753	47.672.029.100	27.340.536.785	179.325.092.638

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.950.000.000	66.950.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	36.050.000.000	36.050.000.000
Cộng	103.000.000.000	103.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.300.000	10.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.300.000	10.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	24.495.494.812	43.184.525.618
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này	6.508.536.785	15.007.732.285
Phân phối lợi nhuận	3.663.494.812	33.696.763.091
- Phân phối lợi nhuận năm trước	3.663.494.812	33.696.763.091
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	2.072.745.331	15.487.799.955
+ Trích thù lao HĐQT, BKS	194.400.000	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.396.349.481	2.758.963.136
+ Trả cổ tức	-	15.450.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	27.340.536.785	24.495.494.812

Lợi nhuận sau thuế năm 2018 được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019.

e. Cổ tức

- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 28/04/2017 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2016 bằng tiền với tỷ lệ 15% vốn điều lệ (tương ứng 15.450.000.000 đồng). Ngày 26/12/2017, Hội đồng quản trị Công ty đã có Quyết định số 71/QĐ.HĐQT về việc trả cổ tức bằng tiền năm 2016 với tỷ lệ 15% cho cổ đông. Theo đó, ngày chốt danh sách cổ đông là 08/01/2018, thời gian thực hiện là 26/02/2018. Cho đến thời điểm hiện nay, Công ty đã có 07 thông báo gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để gia hạn và thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016. Lần gần đây nhất là vào ngày 28/10/2019, Công ty thông báo thay đổi thời gian trả cổ tức năm 2016 vào ngày 29/04/2020.
- Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 26/04/2018 và Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 23/04/2019 cũng đã lần lượt thông qua phương án trả cổ tức năm 2017, năm 2018 bằng tiền với tỷ lệ 10% mỗi năm (tương ứng 10.300.000.000 đồng/năm). Cho đến hiện nay, Công ty chưa chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức năm 2017 và năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu hoạt động xây lắp	902.031.616.990	752.574.316.762
Doanh thu bán điện	37.364.414.679	41.720.234.639
Cộng	939.396.031.669	794.294.551.401

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn của hoạt động xây lắp	797.170.525.464	657.659.652.128
Giá vốn của hoạt động bán điện	14.731.344.024	15.964.076.100
Cộng	811.901.869.488	673.623.728.228

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	458.125.305	349.026.894
Lãi chênh lệch tỷ giá	380.685.549	-
Cộng	838.810.854	349.026.894

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	52.660.922.707	50.321.811.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá	317.907.576	1.500.349.469
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	587.570.461	(100.142.677)
Chi phí tài chính khác	2.167.123.847	1.528.973.465
Cộng	55.733.524.591	53.250.991.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***26. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.948.164.862	2.754.997.415
Tiền lương và các khoản trích theo lương	42.983.371.423	39.396.161.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.429.001.221	1.027.880.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.274.896.708	2.516.704.863
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.549.036.400	-
Các khoản khác	10.768.415.255	9.425.934.482
Cộng	62.952.885.869	55.121.679.439

27. Thu nhập khác

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	629.090.909	406.363.636
Thu nhập từ Nông trường Trà Đa	50.000.000	5.877.465.635
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, CCDC	23.568.820	797.900.000
Thu nhập khác	66.807.001	-
Cộng	769.466.730	7.081.729.271

28. Chi phí khác

	Năm 2019	Năm 2018
Các khoản bị truy thu và chậm nộp thuế	2.577.014.589	2.135.771.116
Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ	207.056.818	118.063.412
Các khoản khác	-	81.283.420
Cộng	2.784.071.407	2.335.117.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.541.048.806	17.393.790.423
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.784.071.407	2.253.834.528
- Điều chỉnh tăng	2.784.071.407	2.253.834.528
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	2.577.014.589	2.135.771.116
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	207.056.818	118.063.412
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	10.325.120.213	19.647.624.951
+ Thu nhập từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	(5.717.182.717)	4.212.956.427
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng	16.042.302.930	15.434.668.524
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.032.512.021	2.386.058.138
+ Từ hoạt động xây lắp và hoạt động khác	-	842.591.286
+ Từ hoạt động sản xuất điện năng (thuế suất ưu đãi 10%)	1.032.512.021	1.543.466.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.032.512.021	2.386.058.138

30. Lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.508.536.785	15.007.732.285
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.590.749.481)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (*)	-	1.590.749.481
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.508.536.785	13.416.982.804
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.300.000	10.300.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	632	1.303

(*) Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chi tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

(*) Điều chỉnh giảm 1.590.749.481 đồng khi tính lại chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của năm 2018 được xác định bằng Quỹ khen thưởng phúc lợi và Thù lao HĐQT, BKS được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.912.209.000	387.085.895.402
Chi phí nhân công	222.276.291.639	181.914.162.609
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.056.518.305	25.674.906.152
Chi phí dịch vụ mua ngoài	187.465.147.595	85.428.948.970
Chi phí khác bằng tiền	84.386.087.811	34.144.480.296
Cộng	928.096.254.350	714.248.393.429

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Dịch vụ xây lắp		Sản xuất điện năng		Tổng cộng	
	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bộ phận	901.940.707.898	752.574.316.762	37.364.414.679	41.720.234.639	939.305.122.577	794.294.551.401
Chi phí bộ phận	858.109.443.339	710.660.856.631	16.745.312.018	18.084.551.036	874.854.755.357	728.745.407.667
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	43.831.264.559	41.913.460.131	20.619.102.661	23.635.683.603	64.450.367.220	65.549.143.734
Chi phí lãi vay thuần	(47.580.965.136)	(41.813.970.466)	(4.621.832.266)	(8.158.813.911)	(52.202.797.402)	(49.972.784.377)
Lãi hoạt động tài chính khác	(2.670.141.870)	(2.926.736.482)	(21.774.465)	(2.443.775)	(2.691.916.335)	(2.929.180.257)
Lãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	(50.251.107.006)	(44.740.706.948)	(4.643.606.731)	(8.161.257.686)	(54.894.713.737)	(52.901.964.634)
Thu nhập khác	702.659.730	7.081.729.271	66.807.000	-	769.466.730	7.081.729.271
Chi phí khác	2.493.166.032	2.121.447.067	290.905.375	213.670.881	2.784.071.407	2.335.117.948
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	(1.790.506.302)	4.960.282.204	(224.098.375)	(213.670.881)	(2.014.604.677)	4.746.611.323
Lợi nhuận trước thuế	(8.210.348.749)	2.133.035.387	15.751.397.555	15.260.755.036	7.541.048.806	17.393.790.423
Thuế TNDN	-	842.591.286	1.032.512.021	1.543.466.852	1.032.512.021	2.386.058.138
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(8.210.348.749)	1.290.444.101	14.718.885.534	13.717.288.184	6.508.536.785	15.007.732.285
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản ngắn hạn	1.160.874.234.572	1.126.485.851.456	7.266.088.755	5.563.524.214	1.168.140.323.327	1.132.049.375.670
Tài sản dài hạn	94.490.260.327	121.228.915.774	82.111.974.624	88.784.162.340	176.602.234.951	210.013.078.114
Tổng tài sản	1.255.364.494.899	1.247.714.767.230	89.378.063.379	94.347.686.554	1.344.742.558.278	1.342.062.453.784
Nợ ngắn hạn	1.026.117.169.215	1.012.332.275.007	73.626.665.824	79.086.931.518	1.099.743.835.039	1.091.419.206.525
Nợ dài hạn	65.673.630.601	76.235.941.925	-	-	65.673.630.601	76.235.941.925
Tổng nợ	1.091.790.799.816	1.088.568.216.932	73.626.665.824	79.086.931.518	1.165.417.465.640	1.167.655.148.450
Khấu hao	17.384.330.589	19.005.808.716	6.672.187.716	6.669.097.436	24.056.518.305	25.674.906.152

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Quản lý rủi ro**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công cụ tài chính bằng ngoại tệ	31/12/2019	01/01/2019
Tài sản tài chính		
Tiền (USD)	31,31	44,51
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay và nợ (USD)	2.687.634,57	2.762.852,82

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư xây dựng phục vụ xây lắp và các công trình thủy điện. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Nguyên vật liệu phục vụ hoạt động sản xuất điện năng chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành nên không có rủi ro trọng yếu về biến động giá đối với các nguyên vật liệu này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Đối với hoạt động xây lắp, các khách hàng chậm thanh toán của Công ty chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Sông Đà. Đây là các công trình đang trong quá trình thi công, còn bảo hành, chưa quyết toán, vẫn còn chờ các thủ tục đặc thù của ngành xây lắp mới xác định được số liệu công nợ cuối cùng. Mặc dù, Công ty có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách theo dõi thường xuyên tình hình công nợ và đơn đốc thu hồi nợ, tuy nhiên khó có khả năng không đòi được. Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty có rủi ro tín dụng cao.

Đối với hoạt động sản xuất điện năng, Công ty chỉ cung cấp cho một khách hàng duy nhất là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung. Khách hàng này luôn thanh toán đúng hạn, do đó Công ty cho rằng không có rủi ro tín dụng xảy ra đối với khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	270.304.857.282	-	270.304.857.282
Chi phí phải trả	23.597.326.080	-	23.597.326.080
Vay và nợ thuê tài chính	554.615.665.348	65.673.630.601	620.289.295.949
Phải trả khác	50.417.950.450	-	50.417.950.450
Cộng	898.935.799.160	65.673.630.601	964.609.429.761
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	210.720.947.388	-	210.720.947.388
Chi phí phải trả	11.032.736.903	-	11.032.736.903
Vay và nợ thuê tài chính	565.049.322.830	76.235.941.925	641.285.264.755
Phải trả khác	66.548.596.126	-	66.548.596.126
Cộng	853.351.603.247	76.235.941.925	929.587.545.172

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.129.248.515		6.129.248.515
Đầu tư tài chính	-	7.594.780.253	7.594.780.253
Phải thu khách hàng	720.579.840.018	-	720.579.840.018
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	5.740.563.478	429.500.000	6.170.063.478
Cộng	735.978.298.289	8.024.280.253	744.002.578.542
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.813.246.060		39.813.246.060
Đầu tư tài chính	-	8.182.350.714	8.182.350.714
Phải thu khách hàng	680.390.189.137	-	680.390.189.137
Phải thu về cho vay	3.528.646.278	-	3.528.646.278
Phải thu khác	3.400.083.285	729.570.000	4.129.653.285
Cộng	727.132.164.760	8.911.920.714	736.044.085.474

34. Thông tin về các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Xêkaman 1	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Huội Quảng	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty CP Sông Đà 5	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 3	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 2	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 12	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 6	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 9	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Sông Đà 10	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP TD Sông Đà Tây Nguyên	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP ĐTPT ĐT và KCN Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Chung Công ty đầu tư
Công ty CP Điện Việt Lào	Chung Công ty đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm

	Giao dịch	Năm 2019	Năm 2018
Mua hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Thuê ca máy	507.202.726	886.990.323
Công ty CP Sông Đà 2	Mua vật tư	1.454.057.259	7.187.619.964
Công ty CP Sông Đà 6	Mua vật tư	10.092.849.653	16.591.000
Bán hàng			
Công ty CP Sông Đà 3	Bán vữa bê tông	-	7.144.280
Công ty CP Sông Đà 6	Bán vật tư	3.704.466.408	14.028.761.307
BĐH Dự án Thủy điện Huội Quảng	Bán vật tư	1.477.188.933	-
BĐH Dự án Thủy điện Lai Châu	Cho thuê ca máy	1.498.866.080	-
BĐH Dự án Thủy điện Xekaman 1	Xây lắp	-	24.941.931.638
Các nghiệp vụ khác			
Tổng Công ty Sông Đà	Trả gốc vay	1.753.612.596	1.584.099.290
	Chi phí lãi vay	2.342.700.482	1.882.172.497
	Trả lãi vay	2.972.285.496	1.699.514.669
Công ty CP Điện Việt Lào	Lãi cho vay	389.621.360	268.324.144

35. Thông tin liên quan Công trình Thủy điện Xekaman 1

Như trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 11, tại thời điểm 31/12/2019, Báo cáo tài chính của Công ty đang ghi nhận một số chỉ tiêu liên quan đến Công trình Thủy điện Xekaman 1 như sau:

- Trong tổng nợ phải thu khách hàng có 187.228.902.229 đồng là khoản nợ phải thu Ban điều hành Dự án Thủy điện Xekamax 1 (đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà) theo Hợp đồng 08/2007/HĐ-SĐ về việc thi công một số hạng mục Công trình Thủy điện Xekaman 1 và các Phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung kèm theo. Theo điều khoản thanh toán trong hợp đồng, Tổng Công ty Sông Đà sẽ thanh toán cho Công ty ngay sau khi được Chủ đầu tư (Công ty TNHH Điện Xekaman 1) thanh toán. Phương thức và tỷ lệ thanh toán theo quy định trong Hợp đồng ký giữa Tổng Công ty và Chủ đầu tư và các quy định khác liên quan của Tổng Công ty Sông Đà.

Và theo điều khoản thanh toán giữa Tổng Công ty Sông Đà và Chủ đầu tư, Chủ đầu tư sẽ thanh toán cho Tổng Công ty theo khối lượng nghiệm thu hoàn thành và khi hoàn thành thủ tục thanh toán (trừ phần bảo hành công trình giữ lại).

- Trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31/12/2019 của Công ty có 39.568.993.591 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh của Công trình Thủy điện Xekaman 1. Đây chủ yếu là giá trị chi phí sản xuất dở dang của một số hạng mục chưa được nghiệm thu hoặc đang chờ bù giá từ phía Ban điều hành và Chủ đầu tư.

Khoản nợ phải thu và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên đã tồn tại nhiều năm. Mặc dù, công trình Thủy điện Xekaman 1 đã hoàn thành và đi vào phát điện cuối năm 2016 nhưng đến nay các bên đang tiến hành nghiệm thu các hạng mục hoàn thành và đang thỏa thuận về việc bù giá. Tổng Công ty Sông Đà cũng chưa thanh toán khoản nợ liên quan đến công trình này cho Công ty do chưa được Chủ đầu tư thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Nguyễn Tiến Dũng

Trần Đức Minh

Lý Minh Quân

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2020